UBND TỈNH QUẢNG BÌNH **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1402 /BC-SXD	*Quảng Bình, ngày 09 tháng 6 năm 2023*

BÁO CÁO
Công tác cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2023

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Công tác chỉ đạo, điều hành

Năm 2023, Sở Xây dựng đẩy mạnh chỉ đạo, đôn đốc các phòng thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính thông qua việc ban hành các văn bản sau:

- Kế hoạch cải cách hành chính số 3553/KH-SXD ngày 29/12/2022;

- Kế hoạch hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính số 169/KH-SXD ngày 27/01/2023.

2. Triển khai thực hiện kế hoạch cải cách hành chính

Sau khi ban hành các kế hoạch cải cách hành chính, Lãnh đạo Sở đã chỉ đạo các phòng rà soát các thủ tục hành chính đã ban hành; rà soát, phát hiện các thủ tục hành chính, các văn bản quy định không còn phù hợp, từng bước cải tiến, sửa đổi, bổ sung các quy định tác nghiệp của các phòng thuộc Sở.

3. Về kiểm tra công tác cải cách hành chính

Sở đã xây dựng kế hoạch kiểm tra công tác cải cách hành chính (số 356/KH-SXD ngày 22/02/2023), sẽ tiến hành kiểm tra trong quý III/2023.

4. Về công tác tuyên truyền cải cách hành chính

Sở Xây dựng thường xuyên truyên truyền công tác cải cách hành chính trong các cuộc họp, sinh hoạt, giao ban của cơ quan. Đồng thời, niêm yết công khai các quy trình, quy định, các thủ tục hành chính để cán bộ, công chức và khách hàng nắm. Sở cũng đã xây dựng kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính để chỉ đạo các phòng thực hiện (số 3616/KH-SXD ngày 30/12/2022 của Sở Xây dựng).

5. Tiến độ, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao

Sở Xây dựng tham mưu thực hiện các nhiệm vụ UBND tỉnh giao đúng tiến độ, không có nhiệm vụ trễ hạn (từ tháng 12/2022 đến tháng 02/2023 hoàn thành 67 nhiệm vụ).

6. Những mô hình, sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC

Sở Xây dựng thường xuyên tuyên truyền, chỉ đạo công chức, viên chức xây dựng những mô hình, sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC và và triển khai có hiệu quả tại cơ quan, đơn vị. 6 tháng đầu năm, chưa có mô hình, sáng kiến, giải pháp mới được triển khai.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Cải cách thể chế

- Kết quả xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật:

+ Quyết định quy định chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án đối với dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Bình (đã được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 55/2022/QĐ-UBND ngày 01/12/2022);

+ Quy định lộ trình bố trí quỹ đất, đầu tư hoặc khuyến khích đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung trong trường hợp chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Quảng Bình (đã được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 59/2022/QĐ-UBND ngày 13/12/2022);

+ Quyết định bãi bỏ một số văn bản Quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình ban hành (đã được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 12/5/2023).

+ Trình UBND tỉnh dự thảo Quyết định Ban hành Quy định quản lý trật tự xây dựng và phân cấp quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

+ Trình Sở Tư pháp thẩm định Dự thảo Quyết định Ban hành quy định phân công, phân cấp quản lý đường đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

- Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi thi hành pháp luật: Đã xây dựng kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật số 230/KH-SXD ngày 06/02/2023). Công tác theo dõi thi hành pháp luật được Sở chỉ đạo thực hiện thông qua việc triển khai các hoạt động theo dõi, thanh tra, kiểm tra đối với các cá nhân, tổ chức tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn toàn tỉnh. Đã tổ chức triển khai 13 đoàn thanh tra. Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành xây dựng với 87 công trình.

- Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật: Xây dựng kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật (số 201/KH-SXD ngày 02/02/2023). Sở thực hiện việc tuyên truyền các văn bản QPPL và duy trì thường xuyên Ngày pháp luật.

- Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật: Sở Xây dựng đã xây dựng kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (số 51/KH-SXD ngày 06/01/2023). Phối hợp với các cơ quan, đơn vị thực hiện rà soát văn bản quy phạm pháp luật sau: rà soát văn bản pháp luật

liên quan đến triển khai định danh và xác thực điện tử theo Đề án 06; rà soát, tham mưu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống văn bản đã ban hành thuộc thẩm quyền của Ban cán sự Đảng Uỷ ban nhân dân tỉnh và Uỷ ban nhân dân tỉnh; rà soát văn bản QPPL liên quan đến nộp, xuất trình sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú; rà soát, đề xuất sửa đổi các văn bản QPPL của Trung ương để thực hiện 19 Nghị quyết của Chính phủ về đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân.

2. Cải cách thủ tục hành chính

2.1. Kết quả rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

6 tháng đầu năm 2023, Sở tiếp tục chỉ đạo các phòng rà soát các thủ tục hành chính; tuy nhiên chưa có đề xuất để cắt giảm, đơn giản hóa TTHC.

2.2. Tổng hợp, cập nhật số lượng thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết

Tham mưu UBND tỉnh công bố 02 bộ TTHC: Trong lĩnh vực Kinh doanh bất động sản ban hành mới 01 TTHC; Trong lĩnh vực Nhà ở, sửa đổi, bổ sung 05 TTHC theo Nghị định số 104/2022/NĐ-CP.

Tính đến nay, Sở Xây dựng đã tham mưu UBND tỉnh ban hành 80 thủ tục hành chính; trong đó: 57 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở, 06 TTHC đặc thù, 01 TTHC thuộc đối tượng khuyến khích, 15 thủ tục hành chính áp dụng tại cấp huyện và 01 TTHC cấp xã. Ngoài ra, còn có 17 TTHC đặc thù do các cơ quan khác ban hành được áp dụng chung trên toàn tỉnh.

2.3. Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính

- Tình hình tổ chức và hoạt động của bộ phận một cửa: Sở Xây dựng bố trí 01 công chức tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh. 57 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các phòng Sở Xây dựng được tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh và qua Phần mềm Một cửa điện tử. Các phòng chuyên môn giải quyết TTHC đã quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức đến thực hiện TTHC.

- Kết quả thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính: Chỉ đạo các phòng và bộ phận một cửa áp dụng Kho quản lý dữ liệu điện tử TTHC và triển khai quy trình số hóa các loại hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết đối với 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định tại khoản 1 Mục III Đề án ban hành kèm theo Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ. 6 tháng đầu năm, tỷ lệ số hóa hồ sơ đạt 16.17%.

- Tổng hợp, cập nhật kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính: Tổng số hồ sơ tiếp nhận 1647. Hồ sơ đã giải quyết đúng và trước hạn 1528; trễ hạn 05. Hồ sơ đang giải quyết 114.

- Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị liên quan đến thủ tục hành chính: Đã tiếp nhận và giải quyết 04 kiến nghị, 01 phản ánh, 01 khiếu nại.

- Kết quả thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết thủ tục hành chính: TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại Sở Xây dựng được tiếp nhận, xử lý, trả hồ sơ đúng quy định pháp luật. Không có trường hợp tự ý yêu cầu khách hàng bổ sung thêm thành phần, số lượng hồ sơ, giải quyết không đúng trình tự.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

- Kết quả rà soát, hoàn thiện các quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập:

Căn cứ theo Quyết định số 63/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Bình; Sở Xây dựng đã ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức thuộc Sở Xây dựng tại Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 07/4/2023 của Sở Xây dựng.

- Kết quả rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

Đã hoàn thiện sắp xếp các phòng của Sở và các phòng của các đơn vị từ năm 2022.

- Đánh giá về tình hình quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức:

Trong cơ quan hành chính: Sở Xây dựng (Cơ quan Sở Xây dựng và Thanh tra) hiện có 35/36 công chức (01 công chức xin nghỉ thôi việc từ tháng 3/2023).

Việc quản lý biên chế của các đơn vị: Viện Quy hoạch xây dựng hiện có 43 viên chức, 14 hợp đồng lao động /60 biên chế viên chức được giao. Trung tâm Kiểm định chất lượng công trình xây dựng hiện có 17 viên chức, 04 hợp đồng lao động /22 biên chế được giao.

- Đánh giá việc phân cấp quản lý nhà nước giữa các cấp chính quyền.

Các quy định về phân cấp quản lý do Tỉnh ủy, UBND tỉnh ban hành như: Quyết định số 01-QĐi/TU ngày 01/6/2018 của Tỉnh ủy Quảng Bình quy định về phân cấp quản lý cán bộ và bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử; Quy định số 179-QĐI/BCSĐ ngày 29/10/2018 của Ban cán sự Đảng UBND tỉnh về phan cấp quản lý và bổ nhiệm cán bộ; Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND ngày 10/01/2018; Quyết định số 13/2012/QĐ-UBND ngày 04/7/2012; Quyết định 04/2011/QĐ-UBND ngày 09/5/2011,...được các đơn vị thực hiện đầy đủ, đúng quy định. Qua thời gian thực hiện quy định về phân cấp, ủy quyền quản lý công tác tổ chức, cán bộ đã nâng cao vai trò trách nhiệm của Thủ trưởng, cơ quan được phân cấp, ủy quyền; đặc biệt đối với các lĩnh vực thực hiện thường xuyên,

định kỳ như: Thực hiện đề bạt cán bộ, quản lý, thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức.

4. Cải cách chế độ công vụ

- Kết quả xây dựng, ban hành quy định về vị trí việc làm của công chức, viên chức: Đang rà soát xây dựng vị trí việc làm theo Quyết định số 63/2022/QĐ-UBND của UBND tỉnh. Các đơn vị đã phê duyệt vị trí việc làm: Trung tâm Kiểm định chất lượng công trình xây dựng tại Quyết định số 06/QĐ-KĐXD ngày 06/5/2022 và Viện Quy hoạch xây dựng tại Quyết định số 44/QĐ-VQH ngày 12/5/2022.

- Kết quả thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức: Không thực hiện.

- Kết quả thực hiện bổ nhiệm, đề bạt công chức, viên chức: Làm hồ sơ bổ nhiệm Giám đốc Sở Xây dựng.

- Kết quả thực hiện thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào chức danh lãnh đạo: Không có.

- Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức: Công chức, viên chức chấp hành tốt kỷ luật, kỷ cương hành chính. Phổ biến và thực hiện đúng Chỉ thị số 20-CT/TU ngày 28/02/2022 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường kỹ luật, kỹ cương hành chính và văn hóa công sở.

- Kết quả thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức: Đã xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng số 359/KH-SXD ngày 23/02/2023 của Sở Xây dựng. Đã cử 01 công chức đào tạo quản lý nhà nước chương trình chuyên viên chính, cử 02 cán bộ tham gia Lớp bồi dưỡng cán bộ dự nguồn cấp ủy tỉnh nhiệm kỳ 2025 - 2030 và cấp trưởng các sở, ban, nghành nhiệm kỳ 2026 - 2031; bồi dưỡng cập nhật kiến thức quốc phòng – an ninh đối tượng 3 cho 04 người; bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL 01 người; tập huấn công nghệ thông tin 01 người.

- Tình hình ban hành và kết quả thực hiện chính sách thu hút người tài năng vào làm việc tại cơ quan nhà nước: Thực hiện theo chỉ đạo của UBND tỉnh.

5. Cải cách tài chính công

5.1. Kết quả thực hiện các quy định về quản lý tài chính – ngân sách

- Tiến độ, kết quả thực hiện thu ngân sách nhà nước, kết quả thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công: Thực hiện theo đúng tiến độ được giao

- Tiến độ, kết quả thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính ngân sách: Không có các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính ngân sách.

5.2. Kết quả thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công

Cơ quan Sở Xây dựng và các đơn vị đã ban hành đầy đủ, đúng quy định quy chế về quản lý, sử dụng tài sản công: Quyết định số 998/QĐ-SXD ngày 30/3/2020 của Sở Xây dựng, Quyết định số 32/QĐ-TTRa ngày 30/3/2020 của Thanh tra Sở Xây dựng, Quyết định số 02/QĐ-VQH ngày 10/01/2019 của Viện Quy hoạch xây dựng, Quyết định số 79/QĐ-KĐCL ngày 05/8/2008 của Trung tâm Kiểm định chất lượng công trình xây dựng. Về trụ sở: Sở Xây dựng và các đơn vị đã được phân công, bố trí trụ sở làm việc. Về ô tô: Tổng số xe ô tô hiện có của Sở và các đơn vị trực thuộc: 04 chiếc (Trong đó: Xe phục vụ chung : 03 chiếc, Xe chuyên dùng: 01 chiếc).

5.3. Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập

Các đơn vị trực thuộc thực hiện tốt chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp trực thuộc sở theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và các văn bản liên quan. Các đơn vị đã triển khai một cách có hiệu quả, chủ động trong sản xuất kinh doanh và thực hiện các nhiệm vụ được giao, chủ động trong các nguồn thu, chi trên cơ sở tiết kiệm.

6. Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị, địa phương:

+ Việc ban hành và thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT và các văn bản chỉ đạo về ứng dụng CNTT khác của cơ quan: Đã ban hành Kế hoạch Chuyển đổi số năm 2023 số 3069/KH-SXD ngày 24/11/2022 và số 3306/SXD-VP ngày 14/12/2022; Kế hoạch Triển khai thực hiện nhiệm vụ Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình số 278/KH-SXD ngày 10/02/2023.

+ Tình hình triển khai ứng dụng CNTT tại Sở: Sở trang bị đầy đủ máy tính, thiết bị và kết nối internet phục vụ công việc chuyên môn. Các hệ thống phần mềm dùng chung như Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành, Quản lý và đánh giá về kiểm soát TTHC, Hệ thống Thư điện tử công vụ, Phần mềm Một cửa điện tử được triển khai, ứng dụng hiệu quả trong Sở góp phần giảm bớt văn bản, giấy tờ hành chính. Đưa vào ứng dụng hiệu quả các phần mềm chuyên ngành như phần mềm kế toán, phần mềm kê khai thuế, bảo hiểm xã hội,… đã giúp cán bộ, công chức, viên chức quản lý tốt hơn công việc chuyên môn đang đảm nhiệm. Nhờ việc ứng dụng công nghệ thông tin, các công vụ do Sở Xây dựng thực hiện nhanh chóng, thuận lợi và hoàn toàn minh bạch.

+ Tình hình triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến: Sở Xây dựng đã tham mưu xây dựng và cung cấp 25 dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm

quyền giải quyết của Sở và 08 dịch vụ công trực tuyến áp dụng tại UBND cấp huyện trên Cổng Dịch vụ công tỉnh. Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến từ tháng 12/2022 đến tháng 5/2023 của Sở Xây dựng đạt 54.35%.

+ Việc duy trì và nâng cao hiệu quả hoạt động của Trang Thông tin điện tử: Sở Xây dựng đã cập nhật thông tin đầy đủ, thường xuyên trên Trang thông tin điện tử theo đúng quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP và Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND; đã triển khai ứng dụng Trang thông tin điện tử trên nền tảng công nghệ mới.

- Việc duy trì áp dụng và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 trong hoạt động của cơ quan: Năm 2023, đã xây dựng Chính sách chất lượng, Mục tiêu chất lượng, Kế hoạch đánh giá nội bộ trên Hệ thống ISO điện tử.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Mặt tích cực

- Công tác cải cách hành chính ở Sở Xây dựng được lãnh đạo Sở tập trung chỉ đạo thực hiện nghiêm túc.

- Công chức, viên chức của Sở cũng đã nhận thức đúng đắn vai trò quan trọng của công tác cải cách hành chính đối với hoạt động của cơ quan hành chính Nhà nước.

- Các công chức, viên chức tận tụy với công việc, không có hiện tượng quan liêu, sách nhiễu, gây phiền hà cho tổ chức, cá nhân đến liên hệ công tác.

2. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

- Việc triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 và việc nhận, trả hồ sơ qua Dịch vụ bưu chính công ích còn hạn chế do các TTHC th

- Việc triển khai số hóa hồ sơ đã được Sở Xây dựng chỉ đạo công chức tiếp nhận, trả kết quả, công chức giải quyết hồ sơ của thực hiện. Tuy nhiên, các thủ tục hành chính liên thông trong lĩnh vực Quy hoạch – Kiến trúc, cơ quan liên thông chưa thực hiện việc đính kèm file văn bản trên Hệ thống một cửa điện tử để số hóa.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023

1. Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

- Tiếp tục chỉ đạo, đôn đốc các phòng thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính theo kế hoạch đề ra.

- Thường xuyên truyên truyền công tác cải cách hành chính trong các cuộc họp, sinh hoạt, giao ban của cơ quan.

- Thực hiện các nhiệm vụ UBND tỉnh giao đúng tiến độ, không có nhiệm vụ trễ hạn.

- Tuyên truyền, chỉ đạo công chức, viên chức xây dựng những mô hình, sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC và và triển khai có hiệu quả tại cơ quan, đơn vị.

2. Cải cách thể chế

- Tiếp tục rà soát, tham mưu bãi bỏ, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật tại Báo cáo rà soát văn bản quy phạm pháp luật năm 2022.

- Tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi thi hành pháp luật đối với các hoạt động xây dựng trên địa bàn toàn tỉnh thông qua công tác thanh tra, kiểm tra.

- Duy trì tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật.

3. Cải cách thủ tục hành chính

- Rà soát, tham mưu công bố, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ TTHC.

- Thực hiện số hóa hồ sơ theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 2736/UBND-KSTT ngày 13/12/2021 của UBND tỉnh về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện nhiệm vụ của Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 468/QĐ-TTg.

- Chỉ đạo giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính đúng trình tự, thời gian quy định.

- Triển khai các nhiệm vụ trong công tác rà soát TTHC nội bộ.

- Tiếp tục khuyến khích tăng số lượng hồ sơ nộp trực tuyến.

- Tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị liên quan đến thủ tục hành chính.

4. Cải cách tổ chức bộ máy

- Thực hiện nghiêm túc các quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

- Rà soát xây dựng Đề án vị trí việc làm Sở và các đơn vị.

5. Cải cách chế độ công vụ

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức.

- Công tác tốt công tác bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm, kỷ luật, đánh giá công chức, viên chức, nghỉ hưu, nghỉ việc và số lượng cấp phó phòng, tương đương thuộc và trực thuộc đơn vị.

6. Cải cách tài chính công

Thực hiện tốt các quy định về quản lý tài chính – ngân sách; quy định về quản lý, sử dụng tài sản công; thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập.

7. Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số

- Xây dựng, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số; hạ tầng kĩ thuật, các hệ thống nền tảng, các dữ liệu, ứng dụng, dịch vụ nội bộ; ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp theo kế hoạch đã xây dựng.

- Thực hiện duy trì và áp dụng tốt Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 và sử dụng Hệ thống ISO điện tử.

- Tiếp tục rà soát, xây dựng và triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 trong lĩnh vực xây dựng.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Đề nghị chỉ đạo các cơ quan liên thông giải quyết thủ tục hành chính thực hiện việc đính kèm file văn bản khi xử lý hồ sơ trên Hệ thống một cửa điện tử để số hóa hồ sơ thủ tục hành chính.

Sở Xây dựng báo cáo để Sở Nội vụ tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Sở Nội Vụ;
- Các phòng, đơn vị thuộc SXD;
- Website SXD;
- Lưu: VT, VP.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH QUẢNG BÌNH

Lê Anh Đức

BIỂU MẪU 1
Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC
(Kèm theo Báo cáo số /BC-SXD ngày /6/2023 của Sở Xây dựng)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu
1.	**Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành**	**Văn bản**	2
2.	**Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm**	**%**	50%
2.1.	Số nhiệm vụ trong Kế hoạch	Nhiệm vụ	24
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	12
3.	**Kiểm tra CCHC**		
3.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan	
3.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan	
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	
3.3.1	Số vấn đề phát hiện quan kiểm tra	Vấn đề	
3.3.2.	Số vấn đề đã xử lý xong	Vấn đề	
4.	**Thanh tra việc thực hiện quy định tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy**		
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	%	0
4.2.	Số cơ quan, đơn vị đã hoàn thành kết luận thanh tra	%	0
5.	**Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao**		
5.1.	Số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	125
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	67
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0
5.4.	Số nhiệm vụ đã quá hạn chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0
6.	**Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức**	**Có=1; Không=0**	1
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Phiếu	304
6.2.	Hình thức khảo sát		Phiếu tại Bộ phận một cửa
7.	**Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp**	**Không = 0 Có = 1**	0

BIỂU MẪU 2
Cải cách thể chế

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu
1.	**Tổng số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do địa phương ban hành**	**Văn bản**	
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	03
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	
2.	**Kiểm tra, xử lý VBQPPL**		
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	
3.	**Rà soát VBQPPL**		
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	

BIỂU MẪU 3
Cải cách thủ tục hành chính

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu
1.	**Thống kê thủ tục hành chính (TTHC)**		
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	**0**
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	**01**
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	**05**
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	**73**
1.4.1.	*Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)*	*Thủ tục*	**57**
1.4.2.	*Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)*	*Thủ tục*	**15**
1.4.3.	*Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)*	*Thủ tục*	**1**
2.	**Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông**		
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	**0**
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	**17**
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	
3.	**Kết quả giải quyết TTHC**		
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	**99,67%**
3.1.1.	*Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong*	*Hồ sơ*	**1533**
3.1.2.	*Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn*	*Hồ sơ*	**1528**
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	
3.2.1.	*Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong*	*Hồ sơ*	
3.2.2.	*Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn*	*Hồ sơ*	
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	
3.3.1.	*Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong*	*Hồ sơ*	
3.3.2.	*Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn*	*Hồ sơ*	
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	**100%**
3.4.1.	*Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)*	*PAKN*	**06**
3.4.2.	*Số PAKN đã giải quyết xong*	*PAKN*	**06**

BIỂU MẪU 4
Cải cách tổ chức bộ máy

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu
1.	**Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy**		
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	**100**
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban	
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	
1.5.1.	*Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh*	*Cơ quan, đơn vị*	
1.5.2.	*Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương*	*Cơ quan, đơn vị*	**2**
1.5.3.	*Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện*	*Cơ quan, đơn vị*	
1.5.4.	*Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015*	*%*	
2.	**Biên chế công chức**		
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	**36**
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	**35**
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	**05**
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	**0**
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	**57% (4 /7)**
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại đơn vị sự nghiệp công lập		**0**
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	**82**
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	**78**
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	**0**
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	**100% (19/19)**

BIỂU MẪU 5
Cải cách chế độ công vụ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu
1.	**Vị trí việc làm công chức, viên chức**		
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	**01/01**
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	**02/02**
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	**0**
2.	**Tuyển dụng công chức, viên chức**		
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	**0**
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	**0**
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	**0**
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	**0**
3.	**Số lượng lãnh đạo, quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (từ đầu năm đến nay)**		**0**
4.	**Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền)**		**0**
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	**0**
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	**0**
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	**0**

BIỂU MẪU 6
Cải cách tài chính công

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu
1.	**Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công**	**%**	**0**
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	
2.	**Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương** *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*		**2**
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	**2**
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	
2.4.1.	*Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên*	*Đơn vị*	
2.4.2.	*Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên*	*Đơn vị*	
2.4.3.	*Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên*	*Đơn vị*	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	**0**
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	Đơn vị	**0**

BIỂU MẪU 7
Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu
1.	**Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất**	Chưa = 0 Hoàn thành=1	**1**
2.	**Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến** *Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.* *Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.*	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	**0**
3.	**Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia**	%	**100**
4.	**Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).**	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành=2	
5.	**Số liệu về trao đổi văn bản điện tử**		
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã		
5.1.1.	*Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh*	%	**100**
5.1.2.	*Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh*	%	
5.1.3.	*Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.*	%	
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương *(Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).*	%	
5.2.1.	*Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh*	%	**100**
5.2.2.	*Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện*	%	
5.2.3.	*Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã*	%	
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh		
5.3.1.	*Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống*	%	**100**
5.3.2.	*Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống*	%	
5.3.3.	*Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống*	%	
6.	**Cung cấp dịch vụ công trực tuyến**		
6.4.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu
6.4.1.	*Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3*	*Thủ tục*	
6.4.2.	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3*	*Thủ tục*	
6.4.3.	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến*	*Thủ tục*	
6.5.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	
6.5.1.	*Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4*	*Thủ tục*	**11**
6.5.2.	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4*	*Thủ tục*	**25**
6.5.3.	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến*	*Thủ tục*	**11**
6.6.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	**100**
6.6.1.	*Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương*	*Thủ tục*	**25**
6.6.2.	*Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia*	*Thủ tục*	**25**
6.7.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 *(Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)*	%	**54.35**
6.7.1.	*Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)*	*Hồ sơ*	**184**
6.7.2.	*Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến*	*Hồ sơ*	**100**
6.8.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	**100**
6.8.1.	*Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,…)*	*Thủ tục*	**14**
6.8.2.	*Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.*	*Thủ tục*	**11**